

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 09/12/2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**

Các Thẩm phán: Bà **Phạm Thị Khánh Thiện**

Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Minh Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên**
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2020/TLPT-HNGĐ ngày 08/10/2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2020/QĐXX-PT ngày 05/11/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Hồng Đ** - sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương..

2. Bị đơn: Chị **Đặng Thị H** - sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương..

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Ông **Đinh Vinh D** - Luật sư Văn phòng Luật sư Hải Dương, địa chỉ: phường B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh **Đỗ Xuân H1** - sinh năm 1979.

- Chị **Phạm Thị C** - sinh năm 1979.

Địa chỉ đều ở: Huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Chị **Phạm Thị H2** - sinh năm 1974.

Địa chỉ: Quận T, thành phố Hà Nội.

- Anh **Phạm Văn B** - sinh năm 1981.

Địa chỉ: huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- Anh **Phan Đình C1** - sinh năm 1973.

- Chị **Đặng Thị Thu H3** - sinh năm 1975

Địa chỉ đều ở: huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Anh **Vũ Văn L** - sinh năm 1973.

- Chị **Đặng Thị T** - sinh năm 1978

Địa chỉ đều ở: huyện T, tỉnh Hải Dương.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không được triệu tập đều vắng mặt.

5. Những người làm chứng:

- Bà **Lê Thị H4** - sinh năm 1959. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

- Chị **Vũ Thị Kim L1** - sinh năm 1966. Vắng mặt.

- Anh **Trần Văn Q** - sinh năm 1963. Vắng mặt.

- Ông **Phạm Hồng H5**, sinh năm 1949. ĐKKHKT: thị trấn T, tỉnh Hải Dương). Có mặt.

6. Người kháng cáo: Anh **Phạm Hồng Đ** – Nguyên đơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Phạm Hồng Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị H được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 14/01/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H không tin tưởng anh, hay ghen tuông vô cớ, vợ chồng chung sống nhưng không có tình cảm. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng đỉnh điểm là năm 2017 do anh làm ăn thua lỗ nhưng chị H cho rằng anh chơi bời nợ nần, hai bên không quan tâm chăm sóc nhau, từ tháng 03 năm 2019 tuy vẫn chung sống trong một mái nhà nhưng 02 người đã ăn riêng, ngủ riêng, từ ngày 10/01/2020 anh đã thuê nhà tại xã Tân Trào ở một mình để tránh vợ chồng mâu thuẫn nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về quan hệ con chung: Anh xác định anh và chị H có 02 con chung gồm Phạm Đặng Hồng Hà, sinh ngày 11/9/2002 và Phạm Thảo Nguyên sinh ngày 13/02/2010. Trong giai đoạn xét xử cả hai con đang ở với chị H, tại phiên tòa anh Đ cho biết hiện tại cháu Hà đang ở với anh tại nhà ông bà nội. Ly hôn do cháu Hà đã gần đủ 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyên đang ở với chị H, được chị nuôi dưỡng, chăm sóc và cho ăn học ổn định, nguyện vọng của cháu xin được ở với chị H nếu chị H có đủ điều kiện nuôi con thì anh đồng ý để chị H nuôi cháu Nguyên và anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 05 năm 2020 cho đến khi cháu Nguyên trưởng thành (đủ 18 tuổi). Nếu chị H không đủ điều kiện nuôi con thì anh xin nhận nuôi cháu Nguyên và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Anh xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng chỉ có 01 tài sản chung là ngôi nhà cấp 3, mái bằng 2 tầng và 01 tum diện tích 70,03 m² xây năm 2005 trên thửa đất anh mua trước khi kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 63a, tờ bản đồ số 05 diện tích 84 m² tại số 26/26 đường 18/8, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương mang tên Phạm Hồng Đ ngày 24/01/2006. Anh xác định thửa đất trên là tài sản riêng của anh, chị H không có quyền đối với thửa đất trên. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hiện tại anh chưa có chỗ ở nên anh đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung là ngôi nhà và giao cho anh được hưởng bằng hiện vật anh được sở hữu, sử dụng ngôi nhà và thửa đất là tài sản riêng của anh, anh có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản chung là ngôi nhà cho chị H.

Về nợ chung: Anh Phạm Hồng Đ xác định trong quá trình chung sống anh và chị H đã vay nợ để chi tiêu và làm ăn chung của vợ chồng gồm:

- Vay của anh Đỗ Xuân H1 và chị Phạm Thị C (là em rể và em gái anh Đ) số tiền là 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng) và 01 cây vàng 9999, việc vay nợ có lập thành văn bản giấy tờ và có chữ ký của anh và chị H cùng chị C và anh H1, khi vay mượn các bên thỏa thuận không tính lãi. Nay ly hôn anh đề nghị vợ chồng có trách nhiệm trả cho anh H1, chị C số tiền 46 triệu đồng, đối với 01 cây vàng thì tính theo giá vàng tại thời điểm xét xử.

- Vay của chị Phạm Thị H2 02 cây vàng 9999, không tính lãi, việc vay nợ có lập thành văn bản và có chữ ký của chị H. Nay ly hôn anh đề nghị vợ chồng có trách nhiệm trả cho Chị H2 theo giá vàng tại thời điểm xét xử.

- Vay của anh Phạm Văn B số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), không tính lãi, khi vay mượn có lập thành văn bản và có chữ ký của anh và chị H.

- Ngoài ra anh xác định trong thời kỳ hôn nhân anh và chị H có vay của vợ chồng anh Vũ Văn L, chị Đặng Thị T 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên anh đã trả nợ xong anh đã nộp cho Tòa án băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa anh và chị T, anh L giấy vay tiền đã có chữ “song” tại phần nội dung vay ngày 08/3/2018.

- Đối với khoản tiền vay của anh Phan Đình C1 và chị Đặng Thị Thu H3 (là anh rể và chị gái chị H) số tiền 100.000.000đ, việc vay mượn anh không biết, anh xác định anh không vay còn chị H vay thì chị H có trách nhiệm trả nợ cho anh L và chị T.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đặng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện, thời gian kết hôn như anh Đ trình bày là đúng. Trước khi kết hôn chị và anh Đ hoàn toàn được tự do, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã H theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ chơi bời, vay nợ nhiều người, thậm chí vợ chồng còn phải bán 02 m đất để trả nợ riêng cho anh Đ. Đến năm 2006, chị nghi ngờ anh Đ có quan hệ ngoại tình, chị và anh Đ mâu thuẫn và chị đã gửi đơn ly hôn đề nghị chính quyền giải quyết. Tuy nhiên sau đó được hai bên gia đình hòa giải nên vợ chồng không ly hôn nữa. Nhưng sau đó chỉ được một thời gian thì vợ chồng lại mâu thuẫn, nhiều lần vợ chồng chửi đánh nhau, chị đã phải nhờ

chính quyền địa phương can thiệp, cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, đến tháng 11 năm 2018 anh Đ đề nghị bán nhà để trả nợ chị không đồng ý. Nay anh Đ xin ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, thực tế đã ly thân mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung gồm Phạm Đăng Hồng Hà, sinh ngày 11/9/2002 và Phạm Thảo Nguyên sinh ngày 13/02/2010. Hiện tại cả hai con chung đều đang ở với chị, anh Đ xác định cháu Hà đang ở với anh Đ là không đúng vì cháu đang về nhà ông bà nội chơi vẫn về nhà ở, việc học hành, chăm sóc, giáo dục của cháu Hà vẫn do chị đóng góp. Ly hôn cháu Hà đã gần đủ 18 tuổi nên chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu Hà. Còn cháu Nguyên chị xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh Đ tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Nguyên 2.000.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5 năm 2020 cho đến khi cháu Nguyên đủ 18 tuổi, chị đồng ý.

Về quan hệ tài sản chung: Chị xác định chị và anh Đ có tài sản chung là thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05, diện tích 84 m² đất ở đô thị, mục đích sử dụng lâu dài, địa chỉ tại số 26/6 đường 18/8, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, chủ sử dụng đất mang tên Phạm Hồng Đ. Trên đất vợ chồng đã xây dựng một ngôi nhà 2,5 tầng nguồn tiền do vợ chồng tiết kiệm và đi vay mượn để sửa chữa (năm 2005 xây dựng, sau đó năm 2008 sửa chữa và xây thêm tầng trên). Chị H xác định nguồn gốc thửa đất là vợ chồng mua của chị Vũ Thị Kim L1 vào tháng 12 năm 2001 (đến tháng 01 năm 2002 chị và anh Đ tổ chức kết hôn). Số tiền mua đất chị không nhớ, giao dịch mua đất do một mình anh Đ thực hiện với chị L1. Nguồn tiền mua đất là tiền của anh Đ và chị đi vay của chị Nhữ Thị Hiền (giáo viên trường tiểu học Hồng Quang) số tiền 3.000.000đ, mẹ chị là bà Vũ Thị Xuân số tiền 4.000.000đ. Tuy nhiên chị không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Trước khi mua đất vợ chồng có bàn bạc nhưng lâu ngày không nhớ, về thủ tục làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị giao cho anh Đ đi làm và đứng tên quyền sử dụng đất. Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản chung là nhà và đất mỗi người 1/2 tài sản, chị xin được hưởng bằng hiện vật và có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Đ.

Về nợ chung: Chị thừa nhận một số khoản nợ như: Vay của anh Đỗ Xuân H1 và chị Phạm Thị C (là em rể và em gái anh Đ) số tiền là 46.000.000đ (bốn mươi sáu triệu đồng) và 01 cây vàng 9999, không tính lãi, việc vay nợ có lập thành văn bản giấy tờ và có chữ ký của chị và anh Đ.

- Vay của Chị Phạm Thị H2 02 cây vàng 9999, không tính lãi, việc vay nợ có lập thành văn bản và có chữ ký của chị và anh Đ.

- Vay của anh Phạm Văn B số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), không tính lãi, khi vay mượn có lập thành văn bản và có chữ ký của chị và anh Đ.

Tuy nhiên chị xác định số tiền, vàng vay này là để trả nợ riêng cho anh Đ, là khoản nợ riêng của anh Đ nên anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ.

Đối với khoản nợ vay của anh Vũ Văn L và chị Đặng Thị T 60.000.000đ chị không biết, đây là do anh Đ vay thì anh Đ phải có trách nhiệm trả nợ.

Đối với khoản vay của anh Phan Đình C1 và chị Đặng Thị Thu H3 100.000.000đ, số tiền này khi đang họp gia đình ở bên nội anh Đ gọi điện cho chị H3 hỏi vay tiền để lấy sổ đỏ (trước đó chú Hân em rể anh Đ cầm hộ sổ đỏ và vay 100.000.000đ cho anh Đ), chị H đến nhà chị H3 lấy tiền một mình khi đó anh C1 ở nhà nên đã lập văn bản anh C1 là người cho vay còn chị H là người vay, không có anh Đ ở đó. Sau đó chị H cầm tiền về đưa cho anh H1. Chị xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ cho chị H3 và anh C1.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Đỗ Xuân H1, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị H2 và anh Phạm Văn B đều xác định đã cho vợ chồng anh Đ, chị H vay tiền và vàng như vợ chồng anh Đ, chị H trình bày. Việc vay nợ thỏa thuận không tính lãi, có lập thành văn bản vay nợ và có đủ chữ ký của anh Đ, chị H đối với số vàng của anh H1, chị C và Chị H2 đã cho anh Đ, chị H vay đề nghị thanh toán giá trị vàng tại thời điểm xét xử.

Anh Phan Đình C1, chị Đặng Thị Thu H3 (là anh rể, chị gái chị H) xác định: Vào tháng 04 năm 2019, khi anh C1 đang công tác trong miền Nam thì chị H3 gọi điện thoại thông báo cho anh biết chị H có có gọi điện hỏi mượn tiền trả nợ, chị H nói trả nợ để lấy sổ đỏ cho anh Đ cầm cố vay nóng của người khác. Anh C1 đã gọi điện cho anh Đ nói để chờ anh về rồi bàn bạc, giải quyết. Sau khi bàn bạc thống nhất hai vợ chồng anh C1 đã cho anh Đ, chị H vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Việc giao nhận tiền chỉ có một mình vợ chồng anh C1, chị H3 với chị H và không lập thành văn bản, không tính lãi đến cuối tháng 4 năm 2019, chị H mới viết giấy biên nhận nợ và đưa cho anh C1 ký, không có chữ ký của anh Đ, anh C1 không thông báo cho anh Đ ký giấy nhận nợ vì cho vay dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau nên không để ý về thủ tục.

Anh Vũ Văn L, chị Đặng Thị T (là anh rể, chị gái chị H) trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã yêu cầu buộc anh Đ phải trả số tiền 60.000.000đ gốc và lãi. Tuy nhiên tại phiên tòa đã tự nguyện rút yêu cầu không đề nghị tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Hội đồng định giá tài sản đã xác định thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05, tích 84m² tại đường 18/8 thị trấn T mang tên Phạm Hồng Đ có giá trị 546.000.000đ (năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng); Nhà ở cấp 3, mái bằng 02 tầng, 01 tum diện tích 70,3m² có giá trị là 354.000.000đ (ba trăm năm mươi tư triệu đồng). Tại phiên tòa các đương sự đều xác định không có ý kiến gì về kết quả định giá đó.

Tại biên bản xác minh với Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thanh Miện xác định: Thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05, diện tích 84 m² mang tên Phạm Hồng Đ là do anh Đ mua của ông Phạm Hồng Quảng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 20/12/2005 giữa ông Quảng và anh Đ. Căn cứ vào các tài liệu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Quảng và anh Đ cũng như việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ phù hợp với quy định của pháp luật. Hiện tại thửa đất do anh Đ, chị H đang sử dụng và không có tranh chấp với ai.

Tại biên bản xác minh với bà Vũ Thị Xuân (mẹ đẻ chị H) hiện tại chị H và các con ngoài chỗ ở tại nhà 26/26, đường 18/8, thị trấn T, huyện Thanh Miện không có chỗ ở nào khác, diện tích đất của bà tại thôn Hữu Chung, xã Hồng

Quang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã cho con trai (anh Đặng Xuân Lâm), anh Lâm đã xây dựng nhà cửa hiện tại bà đang ở và trông nom hộ nhà cửa cho anh Lâm.

Tại biên bản xác minh với ông Phạm Hồng H5, bà Hà Thúy Hào (bố mẹ đẻ anh Đ) xác định ngoài diện tích đất của ông bà tại khu Triệu Thái, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ông bà còn có nhà và đất đang cho thuê diện tích khoảng 329m² tại khu Bất Nạo, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Ban chấp hành Hội phụ nữ thị trấn T, trưởng xóm, Ban giám hiệu, Ban chấp hành công đoàn trường Trường Trung học cơ sở thị trấn T đều có đơn đề nghị hoặc xác nhận đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện khi giải quyết vụ án xem xét tạo điều kiện cho chị H và các con có một chỗ ở ổn định để đảm bảo cuộc sống và học tập của các con.

Đối với chiếc xe máy Lead, các khoản vay, trả với anh Đỗ Xuân Phú và anh Bùi Huy Hải, ông Phạm Văn Nhuận, bà Phạm Thị Nam, anh Đ, chị H đã khai tại Tòa nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản 2.000.000đ (hai triệu đồng) Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện đã chi phí xong, chị H đã chứng kiến và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này không yêu cầu anh Đ phải thanh toán.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ Điều 28, 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, 38, 43, 51, 55, 56, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213, khoản 2 Điều 244, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Hồng Đ và chị Đặng Thị H.

2. Về con chung: Giao 02 con chung gồm Phạm Đặng Hồng Hà, sinh ngày 11/9/2002 và Phạm Thảo Nguyên sinh ngày 13/02/2010, hiện đang ở với chị H cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Đ tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H nuôi cháu Nguyên mỗi tháng 2.000.000đ phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 05 năm 2020 cho đến khi cháu Nguyên đủ 18 tuổi. Cháu Hà gần đủ 18 tuổi nên chị H tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Phạm Hồng Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Xác định diện tích đất số 63a, tờ bản đồ số 05, diện tích 84 m² mang tên anh Phạm Hồng Đ, địa chỉ tại: Số nhà 26/26, đường 18/8, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương trị giá 546.000.000đ là tài sản riêng của anh Đ.

- Không chấp yêu cầu của chị Đặng Thị H xác định diện tích 84m² đất tại thửa số 63a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại số 26/26, đường 18/8, thị trấn T, huyện

Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Phạm Hồng Đ là tài sản chung vợ chồng.

- Xác định ngôi nhà cấp 3, mái bằng 02 tầng + 01 tum diện tích $15,3\text{m} \times 4,6\text{m} = 70,3 \text{ m}^2$ trên thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05 có giá trị 354.000.000đ là tài sản chung của anh Đ và chị H.

Giao cho chị H được sở hữu sử dụng thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05, diện tích 84 m^2 mang tên anh Phạm Hồng Đ (tài sản riêng của anh Đ) địa chỉ: Số nhà 26/26, đường 18/8, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương trị giá 564.000.000đ trên đất có ngôi nhà cấp 03, mái bằng 02 tầng + 01 tum diện tích $15,3\text{m} \times 4,6\text{m} = 70,3 \text{ m}^2$ trị giá 354.000.000đ. Chị Đặng Thị H phải trả cho anh Đ 546.000.000đ tiền đất, 1/2 giá trị tài sản chung là ngôi nhà 177.000.000đ được trừ đi 20% giá trị thửa đất (109.200.000đ) công sức quản lý, duy trì tài sản của chị. Cụ thể chị H phải thanh toán cho anh Đ bao gồm (177.000.000đ tiền nhà + 546.000.000đ tiền đất - 109.200.000đ tiền quản lý, duy trì đất) = **613.800.000đ** (sáu trăm bảy mươi triệu hai trăm đồng).

Về nợ chung:

- Xác định số nợ anh Đỗ Xuân H1, sinh năm 1979 và chị Phạm Thị C, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn Tế Cầu, xã Hồng Đức, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương gồm 01 cây vàng 9999 (tính theo giá ngày xét xử là 49.500.000đ) và số tiền 46.000.000đ; Nợ chị Phạm Thị Huê, sinh năm 1974, địa chỉ: số 132 phố Phương Liệt, Thanh Xuân Hà Nội 02 cây vàng 9999 (tính theo giá ngày xét xử 49.500.000đ) = 99.000.000đ; Nợ anh Phạm Văn B, sinh năm 1981, địa chỉ: Xóm 8, xã Đông Dư, Gia Lâm, Hà Nội 20.000.000đ là nợ chung của vợ chồng anh Phạm Hồng Đ và chị Đặng Thị H. Tổng tiền nợ chung của vợ chồng là: 214.500.000đ chia đôi số nợ cho anh Đ, chị H mỗi người trả 1/2 số nợ trên ($214.500.000\text{đ}/2 = 107.250.000\text{đ}$).

Giao cho chị Đặng Thị H có trách nhiệm trả khoản nợ của anh H1, chị C 01 cây vàng và số tiền 46.000.000đ ($49.500.000\text{đ} + 46.000.000\text{đ}$) = 95.500.000đ.

Giao cho anh Phạm Hồng Đ trả khoản nợ chị Phạm Thị H2 02 cây vàng = 99.000.000đ. (Chín mươi bảy triệu đồng).

Giao cho anh Phạm Hồng Đ trả nợ cho anh Phạm Văn B số tiền 20.000.000đ.

Chị H có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về trả nợ cho anh Đ là 11.750.000đ.

- Xác định số tiền nợ 100.000.000đ của anh Phan Đình C1, sinh năm 1973 và chị Đặng Thị Thu H3, sinh năm 1975, địa chỉ: số 10, ngõ 30, đường 18/8 thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương là khoản nợ riêng của chị H. Buộc chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho anh C1 và chị H3.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của anh Vũ Văn L và chị Đặng Thị T yêu cầu anh Phạm Hồng Đ phải trả số tiền 60.000.000đ tiền gốc và lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm trả, về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 15/7/2020, anh Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho chị H quản lý, sử dụng; Không đồng ý chỉ cho chị H công sức quản lý, duy trì tài sản là 20% giá trị thửa đất; Không đồng ý cho chị H được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là nhà ở; Đề nghị tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi cho ông Phạm Hồng Đ vì là người đóng góp nhiều công sức, tiền bạc vào việc xây dựng lên ngôi nhà; Khoản tiền 500.000đ tiền mua đất chậm trả cho chị Vũ Thị Luyến và anh Trần Văn Q không phải là tài sản chung cả vợ chồng; Yêu cầu tòa án định giá tài sản lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Đ, ông D có mặt, xác định tự nguyện rút hai nội dung kháng cáo về yêu cầu tòa án định giá tài sản lại và về khoản tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền mua đất chậm trả cho chị L1, anh Q, giữ nguyên bốn nội dung kháng cáo còn lại, đề nghị HĐXX chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại của nguyên đơn.

- Chị H có mặt, xác định không nhất trí yêu cầu kháng cáo của anh Đ. Trong việc chị đăng bán nhà đất trên mạng xã hội, chị chỉ là người môi giới nhà đất chứ không đứng tên sở hữu thêm mảnh đất nào khác, về công ty riêng do chị H đứng tên hộ anh trai chị, chị đã chuẩn bị đủ số tiền 600.000.000đ tiền trong tài khoản và tiền mặt để trả anh Đ ngay tại phiên tòa hôm nay, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Hải có mặt, xác định tài sản nhà và đất nếu giao cho anh Đ và các con anh Đ thì ông đồng ý cho còn nếu giao cho chị H thì phải xem xét đến công sức đóng góp của ông khi mua đất, làm nhà.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

+ Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Phạm Hồng Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện. Tuy nhiên do cấp sơ thẩm áp dụng thiếu căn cứ pháp luật nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm, phần quyết định của Bản án áp dụng thêm khoản 6 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp-Tòa án nhân dân tối cao. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của anh Đ rút tại phiên tòa là không yêu cầu định giá lại tài sản và xem xét đối với khoản tiền 500.000đ triệu đồng trả cho chị L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Đ trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của anh Đ, HĐXX xét thấy:

[2.1] Tại phiên tòa anh Đ xác định rút hai nội dung kháng cáo về yêu cầu tòa án định giá tài sản lại và về khoản tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền mua đất chậm trả cho chị L1 và anh Q. HĐXX xét thấy việc anh Đ xin rút hai nội dung kháng cáo trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 289 BLTTDS 2015 nên cần chấp nhận, đình chỉ giải quyết đối với hai nội dung kháng cáo này của anh Đ.

[2.2] Về nội dung anh Đ kháng cáo đề nghị tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi cho ông Phạm Hồng Đ vì là người đóng góp nhiều công sức, tiền bạc vào việc xây dựng lên ngôi nhà: Tại bút lục số 140 của hồ sơ, ông Phạm Hồng Đ là bố đẻ anh Phạm Hồng Đ đã xác định cho riêng anh Đ tiền mua đất cũng như cho tiền

để sửa sang nhà cửa và không đòi lại. Ông Hải xác định tài sản thuộc quyền sở hữu của anh Phạm Hồng Đ, do anh Đ quyết định, không liên quan đến ông Hải, ông Hải từ chối tham gia tố tụng. Vì vậy cấp sơ thẩm không đưa ông Hải tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Cấp phúc thẩm xác định ông Hải là người làm chứng trong vụ kiện nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đ về nội dung này.

[2.3] Về nội dung anh Đ kháng cáo không đồng ý cho chị H được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là nhà ở: Anh Đ cho rằng anh là người đóng góp chủ yếu để xây dựng ngôi nhà cấp 3, mái bằng 2 tầng và 01 tum diện tích 70,03 m² xây năm 2005 trên thửa đất anh mua trước khi kết hôn. Số tiền làm ngôi nhà trên do anh Đ bán đất, vay thế chấp lương và được bố mẹ đẻ anh cho thêm để xây nhà. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm anh Đ xuất trình các giấy xác nhận và giấy tờ ghi chép chi phí làm nhà của các ông, bà: Thanh; Quyên; Hợi; Phương Trân; Chương; Nam; Khanh; Kiểm; Lộc; Minh; Triễn; Phong. Chị H cung cấp xuất trình thêm chứng cứ các giấy xác nhận, văn bản của Ngân hàng; các ông, bà: Hùng; Tơ; Minh; Láng; Yên để chứng minh chị có đóng góp, tham gia làm nhà, còn ông Hải chỉ một số lần thanh toán hộ anh chị chi phí xây dựng khi anh chị bận công việc. Cấp phúc thẩm nhận thấy các chứng cứ hai bên đưa ra đều thể hiện anh Đ và chị H cùng đứng lên làm nhà, các văn bản ghi chép đều thể hiện tên hai vợ chồng. Ông Hải là bố anh Đ có tham gia giúp đỡ anh chị tuy nhiên tại bút lục 140 của hồ sơ, ông Phạm Hồng H5 là bố đẻ anh Phạm Hồng Đ đã xác định cho riêng anh Đ tiền mua đất cũng như cho tiền để sửa sang nhà cửa và không đòi lại (Do ông Hải không xuất trình được căn cứ ông Hải cho anh Đ cụ thể bao nhiêu tiền nên ý kiến trình bày và quan điểm này của ông Hải tại phiên tòa phúc thẩm HĐXX sẽ xem xét khi giao hiện vật). Mặt khác, ngôi nhà được xây dựng và sửa chữa trong thời gian năm 2005 và 2008 là trong thời kì hôn nhân anh Đ chị H vẫn chung sống hạnh phúc, cùng nhau tạo lập khối tài sản chung do vậy cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà trị giá 354.000.000đ là tài sản chung của hai vợ chồng và xác định mỗi người đóng góp $\frac{1}{2}$ là có căn cứ. Vì vậy cấp phúc thẩm xác định không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh Đ về nội dung này.

[2.4] Về nội dung kháng cáo không đồng ý chỉ cho chị H công sức quản lý, duy trì tài sản là 20% giá trị thửa đất: HĐXX nhận thấy, anh Đ mua đất của chị Vũ Thị Luyến và anh Trần Văn Q trị giá 15.500.000đ vào ngày 15/11/2001. Anh Đ đã trả cho chị Vũ Thị Luyến số tiền 15.000.000đ. Ngày 14/01/2002 anh Đ và chị H kết hôn. Sau đó anh Đ đã trả nốt số tiền 500.000đ nợ mua đất cho bà Luyến vào ngày 03/02/2002. Cấp sơ thẩm xác định chị H có công sức trong việc cùng anh Đ trả nốt số tiền 500.000đ nợ mua đất cho chị L1 là hợp lí. Phần đóng góp trả nợ này mỗi người 250.000đ so với cả khoản tiền mua đất 15.500.000đ thì chỉ bằng 1,61%. Chị H kết hôn và chung sống cùng anh Đ từ tháng 01/2002 đến nay đã 18 năm. Chị H có công sức đóng góp, duy trì, phát triển khối tài sản trên. Mặt khác anh Đ hiện đã chuyển ra ngoài thuê nhà ở riêng tại xã Tân Trào từ ngày 10/01/2020, cho đến ngày 06/7/2020 xét xử sơ thẩm chị H có công sức trông nom gần 06 tháng và thời gian chị H ở trên đất từ tháng 1/2002. Như vậy cấp sơ thẩm tính công sức quản lý, duy trì đất cho chị H 20% = 109.200.000đ là

hợp lý. Vì vậy cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Đ về nội dung này.

[2.5] Về nội dung kháng cáo không đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho chị Đặng Thị H quản lý, sử dụng: HĐXX xét thấy, tổng giá trị nhà và đất của anh Đ và chị H là: 546.000.000đ + 354.000.000đ = 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Chị H được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và 20% công sức = 286.200.000đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng). Anh Đ được chia 900.000.000đ - 286.200.000đ = 613.800.000đ (Sáu trăm mười ba triệu, tám trăm nghìn đồng). Như vậy phần tài sản được hưởng của anh Đ hơn gấp 1,5 lần phần tài sản được chia của chị H (do đất là tài sản riêng của anh Đ, bản thân chị H chấp nhận không có kháng cáo án sơ thẩm về phần này). Đến ngày xét xử phúc thẩm, cháu Phạm Đặng Hồng Hà, sinh ngày 11/9/2002 đã được 18 tuổi 02 tháng. Bản thân anh Đ hiện không có chỗ ở, phải đi thuê nhà.

Xem xét Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp-Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX nhận thấy Thông tư hướng dẫn giao nhà đất là tài sản chung cho người phụ nữ nuôi con vị thành niên. Tuy nhiên trong trường hợp này đất giá trị gần $\frac{2}{3}$ là tài sản riêng của anh Đ; nhà trị giá hơn $\frac{1}{3}$ là tài sản chung của hai vợ chồng, trong đó ông Hải bố đẻ anh Đ có tham gia hỗ trợ làm nhà và đề nghị giao nhà cho anh Đ. Mặt khác chị H là giám đốc công ty, có nhiều hoạt động mua bán bất động sản và có khả năng kinh tế tạo dựng chỗ ở khác trong khi anh Đ có ý kiến sẵn sàng nhận nuôi con chưa thành niên nếu chị H có khó khăn. Như vậy cấp sơ thẩm giao hiện vật là toàn bộ nhà đất cho chị H là không hợp lý. Cần giao nhà đất cho anh Đ và anh Đ có trách nhiệm thanh toán trả cho chị H số tiền 286.200.000đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) để chị H tạo dựng chỗ ở mới. Cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh Đ về nội dung này.

[3] Từ các phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Hồng Đ, căn cứ khoản 2 Điều 308 và 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Giao toàn bộ tài sản nhà và đất bằng hiện vật cho anh Đ sở hữu, quản lý, sử dụng và anh Đ phải trích trả chênh lệch cho chị H số tiền là 286.200.000đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng) để chị H tạo dựng chỗ ở mới. Căn cứ Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, trường hợp chị H có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

[4] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Phạm Hồng Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ Điều 28, 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 33, 38, 43, 51, 55, 56, 59, 62, 63, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213, khoản 2 Điều 244, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 2 Điều 148, Khoản 3 Điều 289 BLTTDS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về tài sản chung:

Xác định ngôi nhà cấp 3, mái bằng 02 tầng + 01 tum diện tích 15,3m x 4,6m = 70,3 m² trên thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05 có giá trị 354.000.000đ là tài sản chung của anh Đ và chị H.

Giao cho anh Đ được sở hữu sử dụng thửa đất số 63a, tờ bản đồ số 05, diện tích 84 m² mang tên anh Phạm Hồng Đ (tài sản riêng của anh Đ) địa chỉ: Số nhà 26/26, đường 18/8, thị trấn T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương trị giá 564.000.000đ và giao cho anh Đ được sở hữu sử dụng trên đất có ngôi nhà cấp 03, mái bằng 02 tầng + 01 tum diện tích 15,3m x 4,6m = 70,3 m² trị giá 354.000.000đ. Anh Phạm Hồng Đ phải trả cho chị H 1/2 giá trị tài sản chung là ngôi nhà 177.000.000đ và 20% giá trị thửa đất (109.200.000đ) công sức quản lý, duy trì tài sản của chị H. Cụ thể anh Đ phải thanh toán cho chị H bao gồm (177.000.000đ tiền nhà + 109.200.000đ tiền quản lý, duy trì đất) = **286.200.000đ** (Hai trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng).

Trường hợp chị H có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Khoản tiền chênh lệch về trả nợ mà chị H phải trả anh Đ sẽ được đối trừ ở giai đoạn thi hành án.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ giải quyết đối với một phần kháng cáo của anh Phạm Hồng Đ về kết quả định giá nhà, đất và về khoản tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền mua đất chậm trả cho chị L1 và anh Q.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí sơ thẩm: Anh Phạm Hồng Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 3.487.500đ án phí chia tài sản chung, 5.362.500đ án phí nợ chung và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng là 9.450.500đ nhưng được đối trừ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/00002947 ngày 22/7/2019 số tiền 300.000đ tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện. Anh Phạm Hồng Đ còn phải nộp 9.150.000đ.

Chị Đặng Thị H phải nộp: 3.487.500đ án phí chia tài sản chung, 5.362.500đ án phí nợ chung; 5.000.000đ tiền án phí nợ riêng; 300.000đ án phí dân sự không có giá ngạch. Tổng án phí là 14.150.000đ nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp nộp theo biên lai số AA/2017/0002976 ngày 04/9/2019 số tiền 750.000đ tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện chị còn phải nộp số tiền 13.400.000đ án phí.

2.2. Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Hồng Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Hoàn trả anh Đ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 15/7/2020 theo biên lai số AA/2017/0003178.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu Tòa.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

